



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ I NĂM 2021

KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán công ty mẹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (mẫu số B01 – DN)	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ (mẫu số B09 – DN)	8-28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,386,180,055,444	3,475,910,095,159
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>4</i>	<i>62,452,348,131</i>	<i>66,760,146,183</i>
1. Tiền	111		62,452,348,131	66,760,146,183
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>941,521,558,462</i>	<i>1,031,575,716,821</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	315,409,275,319	437,010,988,980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	324,601,411,110	324,005,486,226
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9,500,000,000	9,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	294,020,683,519	263,069,053,101
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,009,811,486)	(2,009,811,486)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>2,378,259,454,197</i>	<i>2,375,003,080,693</i>
1. Hàng tồn kho	141	10	2,378,259,454,197	2,375,003,080,693
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>3,946,694,654</i>	<i>2,571,151,462</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	66,087,706	250,028,546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,757,767,573	2,197,804,016
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		122,839,375	123,318,900
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264,132,576,060	283,483,098,066
<i>I- Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>42,334,765,003</i>	<i>57,394,765,003</i>
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	42,334,765,003	57,394,765,003
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>66,620,367,803</i>	<i>70,803,022,579</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	48,835,592,741	52,995,822,517
- Nguyên giá	222		58,721,542,663	63,107,160,117
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,885,949,922)	(10,111,337,600)
3. Tài sản cố định vô hình	227		17,784,775,062	17,807,200,062
- Nguyên giá	228		17,875,921,837	17,875,921,837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(91,146,775)	(68,721,775)
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>5</i>	<i>93,565,315,000</i>	<i>93,565,315,000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.1	111,642,481,667	111,642,481,667
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	4,579,636,245	4,579,636,245
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.3	16,150,000,000	16,150,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	5.1	(38,806,802,912)	(38,806,802,912)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>61,612,128,254</i>	<i>61,719,995,484</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	61,612,128,254	61,719,995,484
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,650,312,631,504	3,759,393,193,225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
A. Nợ phải trả	300		1,983,061,993,747	2,089,919,247,792
I. Nợ ngắn hạn	310		1,792,644,792,320	1,866,186,525,062
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	87,021,212,445	93,989,322,043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,143,930,016	27,750,765,700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	229,254,600,327	240,856,816,596
4. Phải trả người lao động	314		2,088,638,662	2,262,086,044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		260,973,139,344	304,071,460,972
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.1	719,531,703,360	884,989,610,316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.1	438,252,411,342	301,844,828,384
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26,379,156,824	10,421,635,007
II. Nợ dài hạn	330		190,417,201,427	223,732,722,730
7. Phải trả dài hạn khác	337	15.2	6,893,031,000	6,893,031,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.2	183,524,170,427	216,839,691,730
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,667,250,637,757	1,669,473,945,433
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1,667,250,637,757	1,669,473,945,433
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,004,756,560,000	1,004,756,560,000
1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			1,004,756,560,000	1,004,756,560,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		479,559,579,732	479,559,579,732
5. Cổ phiếu quỹ	415		(498,686,282,051)	(498,686,282,051)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,924,671,147	87,924,671,147
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		593,696,108,929	595,919,416,605
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			560,929,679,847	269,997,761,466
b. LNST chưa phân phối kỳ này			32,766,429,082	325,921,655,139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,650,312,631,504	3,759,393,193,225



Nguyễn Trần Phương Uyên
Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh
Kế toán trưởng



Lưu Hải Ca
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	159,512,884,701	142,374,964,747	159,512,884,701	142,374,964,747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp	10	18	159,512,884,701	142,374,964,747	159,512,884,701	142,374,964,747
4. Giá vốn hàng bán	11	19	97,251,261,547	75,499,895,376	97,251,261,547	75,499,895,376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch	20		62,261,623,154	66,875,069,371	62,261,623,154	66,875,069,371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	262,735,618	190,256,902	262,735,618	190,256,902
7. Chi phí tài chính	22	21	2,663,423,499	3,017,013,698	2,663,423,499	3,017,013,698
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			2,663,423,499	3,017,013,698	2,663,423,499	3,017,013,698
8. Chi phí bán hàng	24	22	1,682,291,127	397,073,811	1,682,291,127	397,073,811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	11,944,395,412	13,771,080,081	11,944,395,412	13,771,080,081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46,234,248,734	49,880,158,683	46,234,248,734	49,880,158,683
11. Thu nhập khác	31		2,499,699,941	4,373,427,119	2,499,699,941	4,373,427,119
12. Chi phí khác	32		7,660,709,095	35,114,528,196	7,660,709,095	35,114,528,196
13. Lợi nhuận khác	40		(5,161,009,154)	(30,741,101,077)	(5,161,009,154)	(30,741,101,077)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41,073,239,580	19,139,057,606	41,073,239,580	19,139,057,606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	8,306,810,499	12,465,363,208	8,306,810,499	12,465,363,208
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32,766,429,081	6,673,694,398	32,766,429,081	6,673,694,398

Nguyễn Trần Phương Uyên
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Nguyễn Văn Minh
Kế toán trưởng



Lưu Hải Ca
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(theo phương pháp gián tiếp)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021</i>	<i>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41,073,239,580	19,139,057,606
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		755,328,984	805,028,680
Chi phí lãi vay	06		2,663,423,499	3,017,013,698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44,491,992,063	22,961,099,984
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		103,893,131,079	(83,768,337,477)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3,256,373,504)	(100,231,201,955)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(248,669,382,679)	110,835,261,401
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		291,808,070	(63,121,121,859)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,789,224,899)	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(11,862,323,499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(107,038,049,870)	(125,186,623,405)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(624,545,455)	(1,785,385,727)
3. Chi tiền cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(9,500,000,000)
4. Thu tiền hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9,500,000,000
7. Tiền thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay	27		262,735,618	190,256,902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(361,809,837)	(1,595,128,825)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số		Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		142,880,000,000	160,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39,787,938,345)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		103,092,061,655	160,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,307,798,052)	33,218,247,770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	66,760,146,183	109,548,270,780
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		62,452,348,131	142,766,518,550

Nguyễn Trần Phương Uyên
Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh
Kế toán trưởng



Lưu Hải Ca
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 04 tháng 07 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 121/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 20 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số Tòa nhà Carina Plaza, 1648 Võ Văn Kiệt, Phường 16, Q8, Tp. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 Công ty có các chi nhánh sau, Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp từ văn phòng Công ty và các chi nhánh :

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Bình Thuận	Tổ 2, Thôn Phước Hải, Xã Tân Phước, Thị xã Lagi, T. Bình Thuận
2	Chi nhánh Tây Nam	444 đường Ninh Bình, Khu dân cư Phường 2, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.
3	Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 2, Biệt thự A29, Lô BT-A3, Khu biệt thự Đồi Thủy Sản, Khu 9B, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
4	Chi nhánh Quảng Ngãi	364 Võ Nguyên Giáp, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà (phải đáp ứng khoản 1, Điều 10 Luật Kinh doanh Bất động sản). Xây dựng công trình đường giao thông, cầu phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình thủy điện, nhiệt điện. San lấp mặt bằng, xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, kỹ thuật, kết cấu công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng: điện, nước, điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất điện. Truyền tải điện, phân phối và kinh doanh điện. Sản xuất sản phẩm bằng gốm, sứ, vật liệu chịu lửa. Sản xuất gạch ngói, gốm, sứ xây dựng không chịu lửa. Trang trí nội, ngoại thất công trình. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, thùng, bể chứa. Cát, tạo dáng và hoàn thiện đá.
- Kinh doanh lưu trú du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở và việc cung cấp dịch vụ cần phải tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn). Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý du lịch.
- Đào tạo tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông. Đào tạo dạy nghề. Tư vấn về quản lý kinh doanh. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh. Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước. Trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt theo mô hình trang trại (không chăn nuôi tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý II năm 2020.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông Tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông Tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Hiện nay, Công ty đang trình bày BCTC theo thông tư này.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng trả do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: giá xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán năm.

3.5 Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, hoặc theo phương pháp khấu hao theo sản lượng phù hợp với với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06 - 08

Một số tài sản cố định hữu hình khác là các máy móc thiết bị nằm trong dây chuyền sản xuất công được khấu hao theo sản lượng.

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện hành.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

3.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.12 Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều giai đoạn thì doanh thu được ghi nhận trong giai đoạn theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc giai đoạn. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Đối với các khoản lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng, phát hành trái phiếu để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là vào khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh của các dự án có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, đi vay vốn. Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Ngoại tệ

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và áp dụng tỷ giá hối đoái cho việc đánh giá lại tại thời điểm cuối năm phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được ghi nhận ban đầu theo đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.19 Bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4,156,956,532	516,009,600
Tiền gửi ngân hàng	58,295,391,599	66,244,136,583
Tổng cộng	<u>62,452,348,131</u>	<u>66,760,146,183</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 5.1)	111,642,481,667	111,642,481,667
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 5.2)	4,579,636,245	4,579,636,245
Tổng cộng	116,222,117,912	116,222,117,912
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(38,806,802,912)	(38,806,802,912)
	77,415,315,000	77,415,315,000

5.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
		VND			VND	
Công ty TNHH XD-TM-DV-SX Hùng Thanh	95%	57,615,315,000	-	95%	57,615,315,000	-
Công ty TNHH Hương Trà	99%	19,800,000,000	-	99%	19,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	90%	34,227,166,667	(34,227,166,667)	90%	34,227,166,667	(34,227,166,667)
Tổng cộng		111,642,481,667	(34,227,166,667)		111,642,481,667	(34,227,166,667)

5.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
		VND			VND	
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tam Phú	49%	4,579,636,245	(4,579,636,245)	49%	4,579,636,245	(4,579,636,245)
Tổng cộng		4,579,636,245	(4,579,636,245)		4,579,636,245	(4,579,636,245)

5.3 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2021			01/01/2021		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
		VND			VND	
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn - Đankia	9.5%	16,150,000,000	-	9.5%	16,150,000,000	-
Tổng cộng		16,150,000,000	-		16,150,000,000	-

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng từ kinh doanh bất động sản	315,318,600,419	430,733,696,843
Phải thu hoạt động khác	90,674,900	6,277,292,137
Tổng cộng	315,409,275,319	437,010,988,980

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty CP dịch vụ Nhip cầu địa ốc	191,784,271,900	191,784,271,900
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và thương mại 592	4,104,691,334	3,099,905,877
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Dân Dụng E&C	33,647,883,701	31,134,864,794
Công ty TNHH SX - TM - DV - XD Điện Thiên Khang	15,519,710,324	9,902,933,043
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	9,622,723,228	19,775,961,199
Công ty TNHH MTV xây dựng ái Nghĩa	20,604,814,204	20,460,779,897
Công ty Cổ phần Đầu tư 706	7,679,306,809	8,293,136,385
Công ty TNHH Một Thành Viên NBB Quảng Ngãi	992,328,097	2,123,290,904
Trung tâm Phát Triển Quỹ Đất DeLagi	13,728,070,413	13,728,070,413
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Hạ Long	2,745,494,000	2,745,494,000
Công ty TNHH Xây dựng Đắc Thuận	12,380,601,852	4,957,122,773
Công ty CP Xây Dựng Và Đầu Tư Lộc Phát	900,796,800	900,796,800
Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế - Chi Nhánh Sài Gòn	1,111,000,000	1,111,000,000
Công Ty TNHH kiến Trúc Xây Dựng CATA	742,345,323	2,227,011,735
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt	5,252,755,000	2,255,000,000
Phải trả khác	3,784,618,125	9,505,846,506
Tổng cộng	324,601,411,110	324,005,486,226

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Hifill	30,648,060,434	15,648,060,434
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	12,991,822,400	12,991,822,400
Phải thu từ công ty con	133,683,650,898	124,463,423,822
Tiền sử dụng đất nộp thừa chờ quyết toán	20,547,700,682	20,547,700,682
Tạm ứng đền bù	74,100,282,441	72,204,857,481
Phải thu khác	22,049,166,664	17,213,188,282
Tổng cộng	294,020,683,519	263,069,053,101

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ký quỹ dự án Diamond Riverside	42,108,620,000	42,108,620,000
Công ty Cổ Phần Hifill	-	15,000,000,000
Khác	226,145,003	286,145,003
Tổng cộng	42,334,765,003	57,394,765,003

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	2,320,856,289,246	2,317,599,915,743
Thành phẩm bất động sản	37,449,907,636	37,449,907,635
Hàng hóa bất động sản	19,953,257,315	19,953,257,315
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>2,378,259,454,197</u>	<u>2,375,003,080,693</u>
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:		
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB1	22,817,075,551	22,817,075,551
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB2	765,684,073,034	733,886,052,911
Dự án khu căn hộ cao tầng NBB3	816,429,109,650	809,180,484,515
Dự án khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	483,858,731,290	535,721,144,515
Dự án khu dân cư De- Lagi	197,744,952,999	181,710,251,529
Dự án khu đô thị sinh thái Đồn Điền, Hạ long	27,996,328,839	27,996,328,839
Dự án khác	6,326,017,883	6,288,577,883
Tổng cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>2,320,856,289,246</u>	<u>2,317,599,915,743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2021	43,545,556,189	1,282,753,442	17,379,171,031	899,679,455	63,107,160,117
Tăng trong kỳ	-	-	6,548,477,182	-	6,548,477,182
Tăng do mua mới	-	-	1,524,507,546	-	1,524,507,546
Tăng do chuyển đổi giữa các thành viên	-	-	5,023,969,636	-	5,023,969,636
Giảm trong kỳ	-	-	(10,863,969,636)	(70,125,000)	(10,934,094,636)
Chuyển đổi giữa các thành viên	-	-	(5,023,969,636)	-	(5,023,969,636)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5,840,000,000)	(70,125,000)	(5,910,125,000)
Tại ngày 31/03/2021	43,545,556,189	1,282,753,442	13,063,678,577	829,554,455	58,721,542,663
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	85,565,208	1,027,375,082	8,541,856,015	456,541,295	10,111,337,600
Khấu hao trong kỳ	296,224,941	13,687,779	386,063,271	36,927,993	732,903,984
Tăng do chuyển đổi giữa các thành viên	-	-	2,425,520,990	-	2,425,520,990
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(888,166,662)	(70,125,000)	(958,291,662)
Giảm do chuyển đổi giữa các thành viên	-	-	(2,425,520,990)	-	(2,425,520,990)
Tại ngày 31/03/2021	381,790,149	1,041,062,861	5,614,231,634	423,344,288	9,885,949,922
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2021	43,459,990,981	255,378,360	8,837,315,016	443,138,160	52,995,822,517
Tại ngày 31/03/2021	43,163,766,040	241,690,581	7,449,446,943	406,210,167	48,835,592,741

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	66,087,706	250,028,546
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí môi giới, nhà mẩu	7,703,226,731	5,962,123,900
Lợi nhuận HTDT dự án Sơn Tịnh	50,893,752,127	54,184,198,305
Chi phí khác	3,015,149,396	1,573,673,279
Tổng cộng	<u>61,612,128,254</u>	<u>61,719,995,484</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty CP Sài Gòn Xây Dựng	31,543,714,139	25,711,795,270
Công ty CP Galaxy Sài Gòn	1,414,336,935	3,115,039,255
Công ty CP cơ điện lạnh Nam Thịnh	4,953,857,227	10,575,950,571
Công ty TNHH XD-TM-DV Thuận Phong	4,817,525,716	3,443,328,982
Công ty TNHH TM VT Hoàng Long Việt	868,104,099	1,736,208,199
Công ty TNHH Sung Yù	2,422,561,364	3,370,962,382
Công ty TNHH TMDV và XNK Quyết Thắng	4,388,349,260	4,388,349,260
Công ty CP Tư Vấn và Xây Dựng Điện Việt Nam PIDI	8,811,846,401	8,919,581,795
Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	8,895,644,166	10,997,665,137
Công Ty Cổ Phần Xây Lấp Tiến Thịnh	3,064,913,537	3,064,913,537
Công ty TNHH Kone Việt Nam	-	5,011,829,025
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Dân Dụng CII E&C	-	3,873,641,718
Công ty CP Dịch vụ Bất Động Sản Nhịp cầu Địa Ốc	8,000,000,000	-
Công ty TNHH TM -XD -Trang Trí Nội Thất M.T	1,113,359,243	-
Công ty TNHH XD TM DV Phước Phú	1,209,449,831	-
Khác	5,517,550,527	9,780,056,912
Tổng cộng	<u>87,021,212,445</u>	<u>93,989,322,043</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	39,738,219,712	58,897,693,342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140,803,125,521	136,285,539,921
Thuế thu nhập cá nhân	6,855,579,541	3,807,807,780
Các loại thuế khác	41,857,675,553	41,865,775,553
Tổng cộng	<u>229,254,600,327</u>	<u>240,856,816,596</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

15.

15.1 Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đặt cọc dự án	523,901,236,205	607,910,097,925
Phải trả vốn góp hợp tác đầu tư	126,512,545,205	208,367,180,821
Phải trả công ty con	19,053,851,635	19,054,851,635
Quỹ bảo trì dự án Diamond	45,082,630,634	42,670,405,681
Phải trả, phải nộp khác	4,383,189,958	5,782,639,896
Tổng cộng	719,531,703,360	884,989,610,316

15.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
- Khác	1,893,031,000	1,893,031,000
Tổng cộng	6,893,031,000	6,893,031,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

16.1 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Tên ngân hàng/ đơn vị	31/03/2021	Phát sinh		01/01/2021
	Nợ gốc	Tăng	Giảm	Nợ gốc
NH TMCP Tiên Phong	21,219,336,342	-	2,652,417,042	23,871,753,384
Vay cá nhân	417,033,075,000	142,880,000,000	3,820,000,000	277,973,075,000
Tổng Cộng	438,252,411,342	142,880,000,000	6,472,417,042	301,844,828,384

16.2 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Tên ngân hàng	31/03/2021	Phát sinh		01/01/2021
	Nợ gốc	Tăng	Giảm	Nợ gốc
NH TMCP ACB	42,000,000,000	-	-	42,000,000,000
NH TMCP Tiên Phong	141,524,170,427	2,652,417,042	35,967,938,345	174,839,691,730
Tổng Cộng	183,524,170,427	2,652,417,042	35,967,938,345	216,839,691,730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	1,004,756,560,000	479,559,579,732	(139,163,566,214)	131,477,728,497	523,646,432,739	2,000,276,734,754
Chi cổ tức	-	-	-	-	(233,303,140,000)	(233,303,140,000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	325,921,655,139	325,921,655,139
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(359,522,715,837)	-	-	(359,522,715,837)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17,345,531,273)	(17,345,531,273)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(43,553,057,350)	-	(43,553,057,350)
Tại ngày 31/12/2020	1,004,756,560,000	479,559,579,732	(498,686,282,051)	87,924,671,147	595,919,416,605	1,669,473,945,433
Tại ngày 01/01/2021	1,004,756,560,000	479,559,579,732	(498,686,282,051)	87,924,671,147	595,919,416,605	1,669,473,945,433
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	32,766,429,082	32,766,429,082
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(32,734,139,948)	(32,734,139,948)
Chi thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Khác	-	-	-	-	744,403,190	744,403,190
Tại ngày 31/03/2021	1,004,756,560,000	479,559,579,732	(498,686,282,051)	87,924,671,147	593,696,108,929	1,667,250,637,757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3,761,897,762	3,616,485,650	3,761,897,762	3,616,485,650
Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản	155,750,986,939	138,758,479,097	155,750,986,939	138,758,479,097
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	159,512,884,701	142,374,964,747	159,512,884,701	142,374,964,747

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	5,860,750,917	3,243,539,931	5,860,750,917	3,243,539,931
Giá vốn chuyển nhượng Bất động sản	91,390,510,630	72,256,355,445	91,390,510,630	72,256,355,445
Tổng cộng	97,251,261,547	75,499,895,376	97,251,261,547	75,499,895,376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	262,735,618	190,256,902	262,735,618	190,256,902
Tổng cộng	262,735,618	190,256,902	262,735,618	190,256,902

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2,663,423,499	3,017,013,698	2,663,423,499	3,017,013,698
Tổng cộng	2,663,423,499	3,017,013,698	2,663,423,499	3,017,013,698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí quảng cáo, môi giới	1,524,829,854	395,473,811	1,524,829,854	395,473,811
Chi phí khác	157,461,273	1,600,000	157,461,273	1,600,000
Tổng cộng	1,682,291,127	397,073,811	1,682,291,127	397,073,811

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	năm 2021	năm 2020	năm 2021	năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8,392,234,631	6,441,492,302	8,392,234,631	6,441,492,302
Chi phí khấu hao TSCĐ	627,269,990	1,377,108,008	627,269,990	1,377,108,008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184,665,323	2,563,747,261	184,665,323	2,563,747,261
Khác	2,740,225,468	3,388,732,510	2,740,225,468	3,388,732,510
Tổng cộng	11,944,395,412	13,771,080,081	11,944,395,412	13,771,080,081

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ là 20% lợi nhuận chịu thuế.

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,306,810,499	12,465,363,208
Tổng cộng	8,306,810,499	12,465,363,208

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và thu nhập (lỗ) chịu thuế:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	41,073,239,580	19,139,057,606
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán	482,634,503	664,073,844
Chi phí không được trừ	482,634,503	664,073,844
Thu nhập chịu thuế	41,555,874,083	19,803,131,450
Trong đó:		
(Lỗ)/ lãi tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	14,014,220,028	(42,523,684,588)
(Lỗ)/ lãi tính thuế từ hoạt động BĐS	117,245,986,475	62,326,816,038
Chuyển lỗ	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất kỳ hiện hành	8,306,810,499	12,465,363,208
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ hiện hành	8,306,810,499	12,465,363,208

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 được lấy từ các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được trình bày phân loại theo thông tư 200.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		
Nhận vốn góp hợp tác đầu tư dự án Sơn Tịnh	5,000,000,000	15,000,000,000
Hoàn trả vốn góp hợp tác đầu tư dự án Sơn Tịnh	72,000,000,000	45,000,000,000
Trả lãi góp hợp tác đầu tư dự án Sơn Tịnh	20,528,690,412	-
Chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Sơn Tịnh	5,674,054,796	734,363,014
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CH E&C		
- Chi phí thi công hạ tầng dự án Sơn Tịnh	2,440,337,516	1,589,272,499
Công ty TNHH Một Thành Viên NBB Quảng Ngãi		
- Chi phí thi công hạ tầng dự án Sơn Tịnh	7,577,927,323	4,698,168,349
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CH		
- Chi phí thi công hạ tầng dự án Sơn Tịnh	244,434,280	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hùng Thanh		
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	12,040,000,000	5,400,000,000
Thu hồi lại tiền hỗ trợ vốn	2,000,000,000	5,000,000,000
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng và các dịch vụ khác	819,772,924	979,284,653

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Trần Phương Uyên
Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh
Kế toán trưởng



Lưu Hải Ca
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2021